TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2024/DS-PT
Ngày: 22/5/2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
  Bà Kiều Kim Xuân
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 22/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2024/TLPT-DS ngày 22/02/2024, về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 220/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đào Văn M, sinh năm 1945.
Người đại diện theo ủy quyền cho ông Đào Văn M là bà Đào Ngọc C, sinh năm 1983.
Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:
1. Ông Đào Ngọc Huỳnh T1, sinh năm 1970;
2. Bà Phạm Thị Ngọc, sinh năm 1975;
3. Đào Ngọc Huỳnh Linh, sinh năm 1996;
4. Đào Huỳnh Ngọc Linh, sinh năm 2000;
5. Ông Đào Ngọc T2, sinh năm 1975;
6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 ;
7. Ông Đào Minh T3, sinh năm 1998;
8. Ông Đào Minh N1, sinh năm 2006.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Ông T1, ông T2, bà N ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T4, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Ngọc T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Đào Ngọc C, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Đào Ngọc T6, sinh năm 1965;

4. Bà Đào Ngọc Th, sinh năm 1968;

5. Bà Đào Thị T8, sinh năm 1971;

6. Ông Đào Văn T9, sinh năm 1974;

7. Ông Đào Ngọc P, sinh năm 1981;

8.Bà Đào Ngọc C, sinh năm 1983;

9. Bà Đào Ngọc T10, sinh năm 1989;

10. Ông Đào Ngọc Huỳnh H, sinh năm 1978;

11. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của: Bà T6, bà T8, ông P, bà T10 là bà Đào Ngọc C.

- Người kháng cáo: Ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Thị T8, ông Đào Văn T9, ông Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10 là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ theo kháng nghị số 221/QĐ-VKS-DS ngày 21/12/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2021; đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/8/2023 biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2022; biên bản hòa giải ngày 17/9/2022 và tại phiên tòa ông Đào Văn M và ông Đào Văn T9 (đại diện theo ủy quyền của ông M) trình bày: Vào năm 1988, cha mẹ ông (ông M và bà M) được Nhà nước cấp cho một phần đất để canh tác lúa, trong quá trình canh tác, cha mẹ ông có khai mở thêm một phần diện tích. Do nhà đông con, cha mẹ ông lại lớn tuổi nên có nhờ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 tạm đứng tên dùm ông một phần đất ruộng có diện tích là 9.025m^2, thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2) và nhờ ông Đào Ngọc T2 tạm đứng tên dùm ông một phần đất ruộng có diện tích là 8.524m^2, thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2.

Nay cha ông khởi kiện yêu cầu bên ông Đào Ngọc Huỳnh T1 phải trả lại phần đất có diện tích là 9.025m^2, thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2) và bên ông Đào Ngọc T2 phải trả lại diện tích là 8.524m^2, thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2 cho ông theo quy định.

Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm ông Đào Văn M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T2 như sau: Yêu cầu ông Đào Ngọc T2, bà Nguyễn Thị N, ông Đào Minh T3 và ông Đào Minh N1 trả lại cho ông M diện tích là 1.065,5m^2, vì tại thời điểm ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M là chủ hộ và yêu cầu Ca thừa kế phần đất của bà M (vợ ông M) để lại cho ông ½ diện tích của bà M là 532,75m^2 và yêu cầu Ca thừa kế phần diện tích đất

của bà M còn lại cho ông được hưởng là 40,98m^2. Tổng cộng yêu cầu bên ông T2 phải giao trả lại cho ông M phần đất có diện tích là 1.639,23m^2, thuộc một phần thửa số 22, tờ bản đồ số 2, do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 22/8/2023 và tại phiên tòa bà Đào Ngọc T8, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10 và bà Đào Ngọc C trình bày*: Năm 1988, cha mẹ là ông Đào Văn M và bà Phan Thị M được Nhà nước cấp cho một phần đất để canh tác và trong quá trình canh tác, gia đình có khai mở thêm một phần diện tích. Năm 1995, Nhà nước có chính sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người dân có đất. Do nhà đông con, ông M lại lớn tuổi, chữ nghĩa ít và đi lại khó khăn nên ông M có nhờ ông Đào Ngọc T2 tạm đứng tên giùm một phần đất ruộng. Năm 2000, Nhà nước T2 hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 với diện tích là 23.625m^2, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T. Năm 2004, Nhà nước có chính sách thu hồi đất để làm cụm dân cư ấp P, nên đã thu hồi diện tích 15.101m^2, diện tích còn lại là 8.524m^2. Năm 2017, ông T2 đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, hiện nay phần đất tranh chấp thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.524m^2. Do tại thời điểm ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T8, bà C, bà T10, bà Còn cũng là thành viên trong hộ ông T2 nên phần diện tích đất trên là tài sản chung. Năm 2019, bà M chết không để lại di chúc.

Nay bà T8, bà C, bà T10 và bà Còn khởi kiện yêu cầu Ca tài sản chung là phần diện tích trên cho các bà, mỗi phần có diện tích là 1.065,5m^2 và yêu cầu Ca thừa kế phần đất của bà M để lại cho mỗi người là 40,98m^2. Tổng cộng yêu cầu bên ông T2 phải giao trả lại cho bà T8, bà C, bà T10 và bà Còn mỗi phần đất có diện tích là 1.106,48m^2. Yêu cầu Ca phần đất cho bên ông T2, phần diện tích đất của các bà không yêu cầu Tòa án phân Ca, mà sẽ tự thỏa thuận phân Ca với nhau.

- *Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 04/10/2023 và tại phiên tòa bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6 và ông Đào Văn T9 trình bày*: Năm 1988, cha mẹ là ông Đào Văn M và bà Phan Thị M được Nhà nước cấp cho một phần đất để canh tác và trong quá trình canh tác gia đình có khai mở thêm một phần diện tích. Năm 1995, Nhà nước có chính sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người dân có đất. Do nhà đông con, ông M lớn tuổi, chữ nghĩa ít và đi lại khó khăn nên có nhờ ông Đào Ngọc T2 tạm đứng tên dùm một phần đất ruộng. Năm 2000, Nhà nước T2 hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 với diện tích là 23.625m^2, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T. Năm 2004, Nhà nước thu hồi đất để làm cụm dân cư ấp P, nên đã thu hồi diện tích 15.101m^2, diện tích còn lại là 8.524m^2. Do tại thời điểm ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M cũng là thành viên trong hộ ông T2. Năm 2019, bà M chết không để lại di chúc.

Nay ông T9, bà Thu, bà T6 và bà P khởi kiện yêu cầu Ca thừa kế phần đất của bà M để lại cho mỗi người có diện tích là 40,98m^2. Yêu cầu Ca phần cho bên ông T2, còn diện tích đất của các ông, bà không yêu cầu Tòa án phân Ca mà sẽ tự thỏa thuận phân Ca với nhau.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2022; biên bản hòa giải ngày 17/9/2022 và tại phiên tòa ông Đào Ngọc T2 và ông Nguyễn Phước T4 (đại diện theo ủy quyền của ông T2 và bà N) trình bày: Trước đây, khoảng năm 1988 ông T2 cùng với cha, mẹ (ông M và bà M) có khai mở một phần đất ruộng tọa lạc tại ấp P, xã P để canh tác lúa. Đến khoảng năm 1997, thì ông T2 lập gia đình (cưới vợ) ra ở riêng. Khi lập gia đình ra ở riêng, thì ông T2 cùng với cha, mẹ thỏa thuận phân Ca phần đất mà ông T2 đã cùng cha, mẹ khai mở. Lúc đó cha, mẹ thống nhất phân Ca cho ông T2 phần đất từ bờ kênh A trở ra sau H đất ruộng. Sau khi được phân Ca, vợ chồng ông T2 cất nhà ở phần đất cặp bờ kênh (nhà hiện nay) và phần phía trong đường lộ ông có nhận cây của Nhà nước như: Bạch Đàn, Tràm… để trồng, còn phần đất ruộng thì vợ chồng ông T2 canh tác từ đó cho đến nay. Đến năm 2000, thì ông T2 đi kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích là 23.625m^2 đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T. Năm 2004, Nhà nước có thu hồi đất để làm cụm dân cư ấp P, nên đã thu hồi diện tích 15.101m^2 và đã bồi thường tiền cho ông T2 xong. Phần diện tích còn lại là 8.524m^2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4, diện tích 8.880,6m^2) do vợ chồng ông T2 quản lý và sử dụng từ đó cho đến nay.

Nay ông M, bà T8, bà C, bà T10, bà Còn, bà Thu, bà P, bà T6 và ông T9 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T2 Ca tài sản chung và Ca thừa kế phần đất trên, ông T2 không đồng ý. Vì phần đất trên là tài sản riêng của vợ chồng ông T2, chứ không phải là tài sản chung của hộ ông M. Do phần đất của vợ chồng ông T2 bị ông M bao Cếm một phần diện tích từ năm 2021 nên yêu cầu ông M phải giao trả phần đất trên lại cho vợ chồng ông T2.

Ông thống nhất diện tích đất tranh chấp theo sơ đồ đo đạc của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2022; biên bản hòa giải ngày 17/9/2022 và tại phiên tòa ông Đào Ngọc Huỳnh T1 và ông Nguyễn Phước T4 (đại diện theo ủy quyền của ông T1) trình bày: Trước đây, khoảng năm 1988 ông T1 cùng với cha, mẹ (ông M và bà M) có khai mở một phần đất ruộng tọa lạc tại ấp P, xã P để canh tác lúa. Đến khoảng năm 1993-1994 thì ông T1 lập gia đình (cưới vợ) ra ở riêng. Khi lập gia đình ra ở riêng, thì giữa ông T1 cùng với cha, mẹ thỏa thuận phân Ca phần đất đã cùng cha, mẹ khai mở. Lúc đó cha, mẹ ông T1 thống nhất phân Ca cho ông T1 phần đất ruộng giáp với đất của ông T2. Sau khi được phân Ca, vợ chồng ông T1 canh tác phần đất trên. Đến năm 2000, thì ông T1 đi kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2, diện tích 10.570m^2. Năm 2004, Nhà nước thu hồi đất để làm cụm dân cư ấp Phú Xuân, nên đã thu hồi diện tích 1.545m^2, diện tích còn lại là 9.025m^2, thuộc thửa số số 474, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2), do ông T1 quản lý và sử dụng từ đó cho đến nay.

Nay ông M kiện yêu cầu vợ chồng ông T1 phải giao trả lại phần đất trên, ông T1 không đồng ý. Vì phần đất trên là tài sản riêng của vợ chồng ông T1, chứ không phải là của ông M. Do phần đất của ông T1 bị ông M bao Cếm một phần diện tích từ năm 2021, nên yêu cầu ông M phải giao trả phần đất trên lại cho vợ chồng ông T1.

Ông thống nhất diện tích đất tranh chấp theo sơ đồ đo đạc của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2022; biên bản hòa giải ngày 17/9/2022 và tại phiên tòa ông Đào Ngọc Huỳnh H trình bày: Phần đất tranh chấp giữa cha (ông M) với ông T1 và ông T2, ông không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với phần đất này.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông đã tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn M, bà Đào Thị T8, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10, bà Đào Ngọc C về việc yêu cầu Ca thừa kế và Ca tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.524m^2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4, diện tích 8.880,6m^2) do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Ngọc T, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6 và ông Đào Văn T9 về việc yêu cầu Ca thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích 8.524m^2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4, diện tích 8.880,6m^2) do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giữ y phần đất tranh chấp thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 2, diện tích là 8.524m^2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4, diện tích 8.880,6m^2) (đo đạc thực tế là 8.321m). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00564, cấp ngày 17/11/2020, do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên, cho hộ ông T2 tiếp tục quản lý và sử dụng, gồm các mốc M23, M2, M4, M5, M7, M8 về M23.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 24/3/2022 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

3/ Buộc ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Thị T8 và ông Đào Văn T9 có trách nhiệm giao trả lại phần đất có diện tích là 2.366,5m^2 thuộc một phần của thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 637, tờ bản đồ số 4), cho hộ ông T2 quản lý và sử dụng gồm các mốc số: F1, M5, M7, M8, F2 về F1.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2023 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn M về việc yêu cầu hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 giao trả lại diện tích 9.025m^2, thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2) do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5/ Giữ y phần đất tranh chấp thuộc thửa thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 diện tích 9.025m^2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2) (đo đạc thực tế 11.697,9m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00563, cấp ngày 17/11/2020, do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên, cho hộ ông T1 tiếp tục quản lý và sử dụng, gồm các mốc M23, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M19, M20 về M23.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 24/3/2022 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

6/ Buộc ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Thị T8 và ông Đào Văn T9 có trách nhiệm giao trả lại phần đất có diện tích là diện tích là 10.727,5m^2 thuộc một phần thửa 215, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho hộ ông T1 quản lý và sử dụng gồm các mốc số: F2, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M19, M20, F4, F3 VỀ F2.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2023 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long và biên bản xem xét thẩm định tại chổ của Tòa án.

7/ Về C phí tố tụng:

Ông Đào Văn M phải chịu T4 bộ tiền C phí xem xét thẩm định tại chổ và C phí định giá là 12.768.000đ (đã nộp xong)

Bà Đào Thị T8, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc T, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6 và ông Đào Văn T9 phải chịu T4 bộ tiền C phí xem xét thẩm định tại chổ là 4.848.000đ (Bốn triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) (đã nộp xong).

8/ Về án phí:

Ông Đào Văn M được miễn T4 bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đào Ngọc T6 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T6 đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001380 ngày 05/10/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông.

Bà Đào Ngọc P phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001378 ngày 05/10/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ông Đào Văn T9 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T9 đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001381 ngày 05/10/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông.

Bà Đào Ngọc T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Thu đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001377 ngày 05/10/2023, tại C cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Bà Đào Ngọc C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp là 8.311.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001643 ngày 25/8/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông. Bà C còn được nhận lại 8.011.000đ

Bà Đào Ngọc T10 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T10 đã nộp là 8.311.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001641 ngày 25/8/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông. Bà T10 còn được nhận lại 8.011.000đ

Bà Đào Thị T8 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T8 đã nộp là 8.311.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001640 ngày 25/8/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện Tam Nông. Bà T8 còn được nhận lại 8.011.000đ

Bà Đào Ngọc C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Còn đã nộp là 8.311.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001642 ngày 25/8/2023, tại C cục T8 hành án dân sự huyện T. Bà C được nhận lại 8.011.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 28/11/2023, ông Đào Văn M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết lại T4 bộ vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông, buộc ông Đào Ngọc T2, bà Nguyễn Thị N, Đào Minh T3, Đào Minh N1 trả lại phần diện tích đất diện tích 1.065,5m² vì ông là chủ hộ gia đình vào năm 2000; 532,75m² là tài sản chung với bà M (vợ ông) và 40.98m² là phần thừa kế đối với 532,75m² là di sản của bà M. Tổng diện tích ông M yêu cầu là 1.639,23m²; thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 2 hiện do hộ ông T2 đứng tên quyền sử dụng.

Ông M yêu cầu buộc hộ ông T1 trả lại phần đất có diện tích là 11.799,1m², thửa 215, tờ bản đồ số 4, hiện do hộ ông T1 đứng tên quyền sử dụng, vì nguồn gốc thửa đất này là của ông.

- Cùng ngày 28/11/2023, ông Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10, bà Đào Ngọc C và bà Đào Thị T8 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết lại T4 bộ vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà về việc buộc ông Đào Ngọc T2, bà Nguyễn Thị N, Đào Minh T3, Đào Minh N1 trả lại phần diện tích đất diện tích 1.065,5m² do các ông bà là thành viên trong hộ gia đình vào thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ Đào Ngọc T2 và một phần đất có diện tích là 40.98m², vì đây là di sản của mẹ của các ông bà là bà M để lại (532,75m²) nhưng chưa Ca. Tổng diện tích là 1.106,48m².

- Cùng ngày 28/11/2023, bà Đào Thị T8, ông Đào Văn T9, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Ngọc P và bà Đào Ngọc T6 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết lại T4 bộ vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà về việc buộc ông Đào Ngọc T2, bà Nguyễn Thị N, Đào Minh T3, Đào Minh N1 trả lại phần diện tích đất diện tích 1.065,5m² vì các ông bà là thành viên trong hộ gia đình vào thời điểm cấp giấy chứng nhận cho hộ Đào Ngọc T2 và một phần đất có diện tích là 40,98m² thừa kế đối với di sản của mẹ là bà M để lại (532,75m²) nhưng chưa Ca. Tổng diện tích là 1.106,48m².

- Ngày 21/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 211/QĐ-VKS-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện T với lý do:

+ Ông T1 và ông T2 đều không có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc phía ông M (cùng một số người con cùng quản lý một phần diện tích

đất) phải giao trả lại phần diện tích đất cho ông T1 (10.727,5m^2), ông T2 (2.366,5m^2) là vượt quá yêu cầu của đương sự.

+ Không làm rõ hợp đồng thuê, cố đất giữa ông T2, ông T1 với ông H là chưa giải quyết T4 diện vụ án.

+ Đường lối xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp, chưa đủ căn cứ; lẽ ra, phải làm rõ diện tích đất ban đầu ông M và bà M khai phá là bao nhiêu, trong khi ông T1 và ông T2 trình bày cho rằng các ông được cha mẹ Ca cho đất khi những người còn lại chưa được Ca, là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Thị T8, ông Đào Văn T9, ông Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Vẫn giữ nguyên quan điểm, đề nghị và căn cứ của quyết định kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp và kháng cáo của ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Thị T8, ông Đào Văn T9, ông Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10; hủy bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, T4 diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc Còn, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Thị T8, ông Đào Văn T9, ông Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với phần đất thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 215, tờ bản đồ số 4, diện tích thực tế 11.779,1m^2), căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù phần đất này có nguồn gốc là do gia đình ông M khai mở từ trước năm 1993, nhưng có căn cứ xác định phần đất này đã được ông M, bà M phân Ca cho vợ chồng ông T1 và vợ chồng ông T1 đã quản lý và sử dụng từ năm 1993. Năm 1994, ông T1 có đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2000 thì hộ ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông M cũng thừa nhận thời điểm đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chính quyền có đến nhà ông để yêu cầu ông kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng do thời điểm đó ông đã đứng tên phần đất khác nên vượt hạn điền nên ông không thể đăng ký cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất này, mà để cho vợ chồng ông T1 đăng ký cấp quyền sử dụng. Đồng thời, phần đất này được cấp quyền sử dụng lần đầu cho hộ ông T1 và tờ khai xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất ghi nhận nội dung nguồn gốc đất là được Nhà nước công nhận. Tại Công văn số 2370/UBND-NC ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng xác định: Ngày 10/3/2000, Ủy

ban nhân dân huyện Tam Nông cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T1 thửa 474 diện tích 9.025m^2 là trên cơ sở hồ sơ xét duyệt của Hội đồng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng tại thời điểm cấp giấy.

Mặt khác, việc vào năm 2000 ông H (là em ông T1) thuê phần đất này của vợ chồng ông T1, trong khi thời điểm đó ông H còn sống chung với ông M, điều này chứng tỏ ông M cũng biết việc thuê đất này và thừa nhận phần đất này là của vợ chồng ông T1. Ngoài ra, việc vào năm 2002 khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích 1.545m^2 của thửa đất này để làm cụm dân cư ấp Phú Xuân và có bồi thường đất thì số tiền bồi thường này cũng do vợ chồng ông T1 nhận và sử dụng và cho đến nay thì ông M cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với số tiền bồi thường này với vợ chồng ông T1, chứng tỏ ông M mặc nhiên thừa nhận phần đất này là của vợ chồng ông T1 hợp pháp.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận T4 bộ yêu cầu (tranh chấp quyền sử dụng đất) của ông M yêu cầu hộ ông T1 trả lại phần đất thuộc thửa thửa số 215, tờ bản đồ số 4 do hộ ông T1 đứng tên quyền sử dụng, đồng thời buộc ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Thị T8 và ông Đào Văn T9 (những người đang quản lý đất) phải giao trả diện tích đất này cho hộ ông T1 (do đang sử dụng đất không có căn cứ pháp luật) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông M cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của ông M đối với thửa đất tranh chấp với ông T1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M đối với yêu cầu của ông với hộ ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với tranh chấp tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, diện tích là 8.524m^2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4, diện tích thực tế là 8.321m^2) do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất này, ông M yêu cầu Ca tài sản chung của hộ đối với ông T2 với diện tích là 1.065,5m² vì ông M cho rằng ông là chủ hộ tại thời điểm ông T2 được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2000; yêu cầu Ca ½ tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích 1.065,5m² của bà M (cũng là thành viên của hộ), là 532,75m² và yêu cầu Ca thừa kế đối với diện tích đất là di sản của bà M là 532,75m²/13 = 40.98m², tổng diện tích ông M yêu cầu là 1.639,23m². Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Ngọc C, Đào Ngọc T10, Đào Ngọc C và Đào Thị T8 yêu cầu Ca tài sản chung của hộ là 1.065,5m² vì các ông bà là thành viên của hộ tại thời điểm ông T2 được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2000 và yêu cầu Ca thừa kế 40,98m² đối với di sản của bà M 532,75m². Tổng diện tích mỗi người yêu cầu là 1.106,48m². Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đào Thị T8, Đào Văn T9, Đào Ngọc T, Đào Ngọc P và Đào Ngọc T6 yêu cầu Ca thừa kế 40,1m² đối với di sản của bà M 532,75m² để lại.

Xét thấy, phần đất này, hộ ông M (gồm ông M, bà C, bà Còn, bà P, bà T6, bà T8 và ông T9) đang quản lý, sử dụng một phần diện tích là 2.366,5m^2, phần còn lại 5.954,5m^2 do hộ ông T2 quản lý, sử dụng; trong khi ông M, bà C, bà Còn, bà P, bà T6, bà T8 và ông T9 tranh chấp với hộ ông T2 là tranh chấp yêu cầu Ca tài sản chung

và yêu cầu Ca thừa kế, nhưng khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ ông M phải có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 2.366,5m^2 đang quản lý, sử dụng nói trên cho hộ ông T2 khi xác định yêu cầu khởi kiện của hộ ông M là không có căn cứ, là vượt quá yêu cầu của đương sự, cụ thể là phía ông T2, vì phía ông T2 không có yêu cầu phản tố về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hộ ông M trả diện tích đất nói trên. Mặt khác, M quan hệ này cũng cần phải được giải quyết triệt để trong cùng vụ án này, nên lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích, hướng dẫn để phía ông T2 có yêu cầu phản tố đối với diện tích đất này. Do đó, đây là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Ngoài ra, về đường lối giải quyết đối với thửa đất này, để có căn cứ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bị đơn là hộ ông T2 thì lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần phải thu thập chứng cứ làm rõ nguồn gốc phần đất này được khai hoang, tạo lập tại thời điểm nào, những ai là người khai hoang, tạo lập; ai là người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất; làm rõ nội dung ông T2 được cấp quyền sử dụng đất là thuộc trường hợp nào, lúc đó ông T2 có sống chung với ông M, bà M không; ông T2 được cấp đất cho hộ hay cá nhân; thời điểm đó hộ có bao nhiêu người… nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Các vi phạm tố tụng như nhận định trên là nghiêm trọng và Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần quyết định giải quyết tranh chấp đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại tranh chấp đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tranh chấp thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2, nên Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của ông M, bà Còn, bà T10, bà C, bà T8, bà T9, bà Thu, ông P và bà T6 đối với tranh chấp thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2.

[2] Xét Kháng nghị số 221/QĐVKS-DS ngày 21/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nội dung vụ án, vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị, đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận kháng cáo của ông M, bà Còn, bà T10, bà C, bà T8, bà T8, bà T9, bà Thu, ông P và bà T6, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T với những lý do, căn cứ sau:

- Phía ông T2 và ông T1 không có yêu cầu phản tố đối với hộ ông M phải giao trả đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử tuyên buộc hộ ông M giao trả đất cho hộ ông T2 và hộ ông T1, là vượt quá phạm vi khởi kiện.

Đối với nội dung kiến nghị này thì Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ một phần như nhận định trên của Hội đồng xét xử đối với phần tranh chấp với ông T2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4) do hộ T2 đứng tên, do phía ông M, bà Còn, bà T10, bà C, bà T8, bà T8, bà T9, bà Thu, ông P và bà T6

tranh chấp yêu cầu đối với hộ ông T2 về Ca tài sản và thừa kế, nên việc buộc hộ ông M phải giao trả phần diện tích đang quản lý sử dụng cho hộ ông T2, là tranh chấp về quyền sử dụng đất, là quan hệ pháp luật khác, nên hộ ông T2 phải có yêu cầu phản tố thì Tòa án mới giải quyết việc giao trả đất.

Còn đối với tranh chấp với hộ ông T1, tại thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4) do hộ ông T1 đứng tên thì do ông M tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông T1 nên khi xét xử xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T1, trong khi phía hộ ông M đang quản lý, sử dụng thì phải buộc hộ ông M, những người đang Cếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật, phải giao trả lại tài sản (đất) cho hộ ông T1 mới bảo đảm tính triệt để vụ án, vì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì hộ ông T1 không thể và không phải khởi kiện một vụ án khác yêu cầu hộ ông M phải giao trả đất. Mặt khác, về nguyên tắc tố tụng dân sự, thì cùng một đối tượng tài sản tranh chấp, cùng M quan hệ tranh chấp và cùng đương sự trong vụ án thì không buộc cả hai bên đương sự phải có yêu cầu khởi kiện và phản tố với nhau, tức trong trường hợp này phía ông T1 không cần phải có yêu cầu phản tố, là phù hợp.

Do đó, nội dung kiến nghị này của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Đối với nội dung kiến nghị cho rằng nguồn gốc đất là do hộ ông M khai hoang từ năm 1988; việc ông T2, ông T1 khai các ông được đứng tên quyền sử dụng đất xuất từ việc được ông M, bà M phân Ca là không có cơ sở, vì ông T2, ông T1 không có chứng cứ chứng minh tổng diện tích đất ban đầu khai hoang là bao nhiêu trong khi các ông khai tại phiên tòa tổng diện tích khai hoang là khoảng 40 đến 45 công đất, trong đó đã chuyển nhượng một phần diện tích vào năm 1995, còn 02 phần do ông T2 và ông T1 kê khai, đứng tên quyền sử dụng và còn lại 01 phần chưa được cấp quyền sử dụng đất, trong khi hộ ông M là tất cả 14 nên việc phân Ca ông T2 23.625m^2 và ông T1 11.779,1m^2 là không phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kiến nghị này là có một phần căn cứ đối với phần đất tranh chấp với hộ ông T2 như nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Đối với phần đất tranh chấp với hộ ông T1 thì Hội đồng xét xử xét thấy là chưa phù hợp vì như nhận định trên, phần đất này thì đúng là có nguồn gốc là hộ ông M khai hoang từ năm 1988, ông T1 cũng thừa nhận, nhưng tại thời điểm ông T1 kê khai cấp quyền sử dụng đất thì ông T1 có hộ riêng với ông M; hộ ông T1 đang quản lý sử dụng đất; ông M cũng thừa nhận ông không thể đăng ký cấp quyền sử dụng đất diện tích đất này do vượt hạn điền, tức nếu ông T1 không kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất thì Nhà nước cũng sẽ lấy cấp cho người khác chứ không thể cấp cho ông M được; và vì vậy trong thủ tục kê khai cấp quyền sử dụng đất cho ông T1 đối với thửa đất này được ghi nhận là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, tức công nhận hộ ông T1 là hộ khai hoang và kê khai cấp quyền sử dụng đất lần đầu. Mặt khác, việc phân Ca như thế nào, mỗi người, mỗi thành viên bao nhiêu là quyền định đoạt của hộ ông M, bà M, là sự thỏa thuận giữa các thành viên trong hộ ông M lúc bấy giờ, chứ không phải đây là kết quả xét xử về việc phân Ca tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm, để xác định Tòa án cấp sơ thẩm phân Ca như vậy có căn cứ hay không. Do đó, nội dung kiến nghị này, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Đối với nội dung kiến nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các giấy

tay cầm cố và thuê quyền sử dụng đất giữa ông H với ông T2 và ông T1 để xem đó là một tình tiết chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T2, ông T1; và việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của ông H trong khi ông H cũng là đương sự, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là không khách quan, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kiến nghị này là hoàn T4 không có cơ sở, vì: việc Tòa án cấp sơ thẩm ghi lời khai của ông H cho dù ông H có là đương sự trong vụ án hay không đều phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự và nội dung lời khai của ông H đương nhiên cũng được xem là chứng cứ trong vụ án nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện về chứng cứ. Như vậy, việc giữa ông H và phía ông T2 và ông T1 đều trình bày thống nhất việc thuê và cầm cố quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp, bất luận là có làm văn bản, giấy tờ như trong vụ án này thì Tòa án vẫn xem nội dung trình bày thống nhất đó là một tình tiết của vụ án. Do đó, nội dung kiến nghị này của đại diện Viện kiểm sát thì Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Đối với nội dung kiến nghị cho rằng tại phần đất tranh chấp trong vụ án này thì trước đây vào năm 2014, ông Nguyễn T2 D có tranh chấp về quyền sử dụng đất đối với ông M và kết quả hòa giải cơ sở xác định phần đất tranh chấp này là của ông M khai hoang, không chấp nhận yêu cầu của ông D, thì Hội đồng xét xử xét thấy nội dung này không liên quan và ảnh hưởng đến đường lối giải quyết đối với vụ án này.

- Đối với nội dung kiến nghi cho rằng cần làm rõ diện tích đất khai hoang từ năm 1985-1988 của hộ ông M là bao nhiêu, trong khi hiện nay hộ ông M đang có tranh chấp với 03 người là ông T1, ông T2 và ông H trong đó bao gồm đất ruộng và đất cặp lộ thì Tòa án lại giải quyết thành 03 vụ kiện sẽ khó giải quyết và không đảm bảo tính chính xác và T4 diện, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung kiến nghị này là chưa phù hợp vì: trong vụ án này, phần đất tranh chấp đối với hộ ông T2 và hộ ông T1 thuộc 02 thửa đất riêng biệt; Hội đồng xét xử cũng đã hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tranh chấp thửa đất của ông T2; đối với thửa đất của hộ ông T1 thì đã có đủ căn cứ xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T1 và giải quyết triệt để vụ án, nên không liên quan và cần phải giải quyết chung với các tranh chấp đối với phần đất khác của ông T2 hay ông H nếu có. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kiến nghị này của đại diện Viện kiểm sát.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, do hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần tranh chấp với hộ ông T2 (đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2), nên phần án phí sơ thẩm đối với tranh chấp này sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông M được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

[5] Về C phí tố tụng, ông M phải chịu đối với phần C phí tố tụng tương ứng với diện tích đất tranh chấp với hộ ông T1, là 58,43% của tổng C phí tố tụng (12.768.000đ + 4.848.000đ + 2.000.000đ= 19.616.000đ) = 11.462.000đ; Nghĩa vụ chịu phần C phí tố tụng đối với tranh chấp với hộ ông T2 và số tiền tạm ứng C phí tố tụng đã nộp (đã C) còn lại (là 8.154.000đ) sẽ được xác định lại và xử lý khi Tòa án

cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận phần kháng cáo của ông Đào Văn M đối với hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1.

3. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 22/11/2023 của Toà án nhân dân huyện T đối với nội dung giải quyết tranh chấp yêu cầu Ca tài sản chung và Ca thừa kế quyền sử dụng đất giữa ông Đào Văn M, bà Đào Thị T8, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc T10, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc Thu, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6 và ông Đào Văn T9 đối với hộ ông Đào Ngọc T2 về thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4) do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại tranh chấp đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4) do hộ ông Đào Ngọc T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo thủ tục sơ thẩm.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn M về việc yêu cầu hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 giao trả lại diện tích 9.025m^2, thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2) do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Giữ nguyên phần đất tranh chấp thuộc thửa thuộc thửa số 474, tờ bản đồ số 2 diện tích 9.025m^2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4, diện tích 11.779,1m^2; đo đạc thực tế 11.697,9m^2), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00563, cấp ngày 17/11/2020, do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên, cho hộ ông T1 tiếp tục quản lý và sử dụng, gồm các mốc M23, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M19, M20 về M23.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 24/3/2022 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc B và biên bản xem xét thẩm định tại chổ của Tòa án.

6. Buộc ông Đào Văn M, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc C, bà Đào Ngọc P, bà Đào Ngọc T6, bà Đào Thị T8 và ông Đào Văn T9 có trách nhiệm giao trả lại phần đất có diện tích là diện tích là 10.727,5m^2 thuộc một phần thửa 215, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Đào Ngọc Huỳnh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho hộ ông T1 quản lý và sử dụng gồm các mốc số: F2, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M19, M20, F4, F3 VỀ F2.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2023 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long và biên bản xem xét thẩm định tại chổ của Tòa án.

7. Về C phí tố tụng:

- Ông Đào Văn M phải chịu C phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tương ứng với diện tích đất tranh chấp với hộ ông T1 là 11.462.000 đồng (đã nộp và C xong).

- Nghĩa vụ chịu phần C phí tố tụng đối với tranh chấp với hộ ông T2 và số tiền tạm ứng C phí tố tụng đã nộp (đã C) còn lại (là 8.154.000 đồng) sẽ được xác định lại và xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đào Văn M được miễn án phí dân sự sơ thẩm (đối với tranh chấp với hộ ông T1, tại thửa số 474, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 215, tờ bản đồ số 4).

- Đối với tranh chấp tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 4) thì án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại sơ thẩm.

9. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Đào Văn M được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Ngọc Còn số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004960 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện Tam N.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Ngọc T6, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004963 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện Tam N.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Ngọc Thu, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004962 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Thị T8, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004964 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Văn T9, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004965 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả lại cho ông Đào Ngọc P, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004961 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Ngọc C, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004958 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả lại cho bà Đào Ngọc T10, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004959 ngày 30/11/2023 của C cục T8 hành án dân sự huyện T.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được T8 hành theo quy định tại Điều 2 Luật T8 hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu T8 hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- C cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy